

Số: 99/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2019

BÁO CÁO **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI** **QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

Kinh tế - xã hội nước ta 6 tháng đầu năm 2019 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng tăng trưởng chậm lại với các yếu tố rủi ro, thách thức gia tăng. Căng thẳng gần đây giữa các nền kinh tế lớn khiến thương mại và đầu tư thế giới giảm, niềm tin kinh doanh toàn cầu giảm sút, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) nhận định kinh tế quốc tế phải đối mặt với thời kỳ “bất trắc cao” khi 70% nền kinh tế trên thế giới trong đó hầu hết các nền kinh tế phát triển đều rơi vào tình trạng tăng trưởng chậm lại¹. Hoạt động kinh tế tại các quốc gia phát triển, đặc biệt là khu vực đồng Euro cũng như một số thị trường mới nổi yếu hơn so với dự kiến, các tổ chức quốc tế đều đưa ra dự báo thiếu lạc quan về tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2019². Các điểm nóng địa chính trị có dấu hiệu phức tạp và tăng nhiệt. Mỹ tăng cường trừng phạt Iran, giá dầu và đồng Đô la Mỹ diễn biến phức tạp cũng là thách thức đối với kinh tế thế giới và ảnh hưởng xấu tới kinh tế Việt Nam. Trong nước, nền kinh tế 6 tháng đầu năm tiếp tục chuyển biến tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp nhưng cũng đối mặt không ít khó khăn, thách thức với thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng; ngành chăn nuôi gặp khó khăn với dịch tả lợn châu Phi ngày càng lây lan trên diện rộng; tăng trưởng chậm lại của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực; giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp.

Trước tình hình đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã khẩn trương chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, đặc biệt là Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019

¹ Hội nghị mùa Xuân của IMF - WB ngày 12/4/2019.

² Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) đã hạ dự báo mức tăng trưởng toàn cầu năm 2019 xuống 3,3%, thấp hơn 0,2 điểm phần trăm so với dự báo 3,5% trước đó và đây là lần thứ hai trong năm IMF giảm dự báo tăng trưởng toàn cầu. Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) cũng hạ mức dự báo thấp hơn 0,1 điểm phần trăm, xuống còn 3,2% cho tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2019. Trong khi đó, Ngân hàng Thế giới (WB) chỉ dự báo mức tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2019 đạt 2,6%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với mức 2,9% mà tổ chức này dự báo hồi tháng Một.

và ngay đầu quý II, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 01/4/2019 về các giải pháp tập trung tháo gỡ cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng 6 tháng và cả năm 2019, đồng thời thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện trong từng tháng, từng quý. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong quý II và 6 tháng đầu năm nay như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II/2019 ước tính tăng 6,71% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,19%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,14% và khu vực dịch vụ tăng 6,85%. Tăng trưởng quý II/2019 thấp hơn tăng trưởng quý II/2018 nhưng cao hơn tăng trưởng quý II các năm 2011-2017³. Trên góc độ sử dụng GDP quý II năm nay, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,01% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 7,54%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 7,27%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 7,38%.

GDP 6 tháng đầu năm 2019 tăng 6,76%, tuy thấp hơn mức tăng của 6 tháng đầu năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng của 6 tháng các năm 2011-2017⁴, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả của các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu được Chính phủ ban hành để thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2019; sự nỗ lực của các ngành, các địa phương trong thực hiện mục tiêu tăng trưởng. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,39%, đóng góp 6% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,93%, đóng góp 51,8%; khu vực dịch vụ tăng 6,69%, đóng góp 42,2%.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành nông nghiệp gặp khó khăn do dịch tả lợn châu Phi lây lan trên diện rộng nên chỉ tăng 1,3%, thấp hơn nhiều so với mức tăng 3,07% của 6 tháng năm 2018, đóng góp 0,17 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 4,15% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,03 điểm phần trăm. Điểm sáng của khu vực này là ngành thủy sản tăng trưởng khá ở mức 6,45% do nhu cầu thị trường tiêu thụ tăng cao và là mức tăng trưởng cao nhất của 6 tháng đầu năm trong 9 năm trở lại đây⁵, đóng góp 0,21 điểm phần trăm.

³ Tăng trưởng GDP quý II của một số năm: Năm 2011 tăng 5,93%; năm 2012 tăng 5,08%; năm 2013 tăng 5,0%; năm 2014 tăng 5,34%; năm 2015 tăng 6,47%; năm 2016 tăng 5,78%; năm 2017 tăng 6,36%; năm 2018 tăng 6,73%; năm 2019 tăng 6,71%.

⁴ Tăng trưởng GDP 6 tháng của một số năm: Năm 2011 tăng 5,92%; năm 2012 tăng 4,93%; năm 2013 tăng 4,90%; năm 2014 tăng 5,22%; năm 2015 tăng 6,32%; năm 2016 tăng 5,65%; năm 2017 tăng 5,83%; năm 2018 tăng 7,05%; năm 2019 tăng 6,76%.

⁵ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành thủy sản 6 tháng của một số năm: Năm 2011 tăng 3,40%; năm 2012 tăng 4,85%; năm 2013 tăng 2,34%; năm 2014 tăng 5,89%; năm 2015 tăng 3,30%; năm 2016 tăng 1,25%; năm 2017 tăng 5,08%; năm 2018 tăng 6,29%; năm 2019 tăng 6,45%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2019 duy trì tăng trưởng khá ở mức 9,13%, đóng góp 3,06 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định là điểm sáng đóng góp chính cho tăng trưởng kinh tế với mức tăng 11,18%, tuy thấp hơn mức tăng của cùng kỳ năm 2018 nhưng cao hơn so với mức tăng 6 tháng đầu năm của các năm 2012-2017⁶, đóng góp 2,38 điểm phần trăm. Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,78%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm. Ngành xây dựng 6 tháng đầu năm 2019 duy trì mức tăng trưởng khá với tốc độ 7,85%, đóng góp 0,48 điểm phần trăm.

Khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm 2019 tăng 6,69%, tuy thấp hơn mức tăng 6,89% của 6 tháng đầu năm 2017 và năm 2018 nhưng cao hơn các năm 2012-2016⁷. Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,09% so với cùng kỳ năm trước, là ngành có đóng góp lớn nhất vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế (0,86 điểm phần trăm); hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,9%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 6,48%, đóng góp 0,3 điểm phần trăm; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 4,43%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 7,89%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu năm nay, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 13,55% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,2%; khu vực dịch vụ chiếm 42,04%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,21% (Cơ cấu tương ứng cùng kỳ năm 2018 là: 14,13%; 33,83%; 41,8%; 10,24%).

Trên góc độ sử dụng GDP 6 tháng đầu năm 2019, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,05% so với cùng kỳ năm 2018; tích lũy tài sản tăng 7,12%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 7,06%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 7,98%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2019 nhìn chung ổn định. Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt. Ngành thủy sản đạt mức tăng trưởng cao nhất 9 năm qua, sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác đều tăng khá. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp còn gặp khó khăn do thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng, dịch tả lợn châu Phi lây lan trên diện rộng với tổng số lợn tiêu hủy chiếm tới 10% tổng đàn.

⁶ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 6 tháng của một số năm: Năm 2012 tăng 8,96%; năm 2013 tăng 5,61%; năm 2014 tăng 6,61%; năm 2015 tăng 10,0%; năm 2016 tăng 10,50%; năm 2017 tăng 10,52%; năm 2018 tăng 12,87%; năm 2019 tăng 11,18%.

⁷ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ 6 tháng của các năm 2012-2019 lần lượt là: Năm 2012 tăng 6,11%; năm 2013 tăng 6,13%; năm 2014 tăng 5,82%; năm 2015 tăng 5,86%; năm 2016 tăng 6,47%; năm 2017 tăng 6,89%; năm 2018 tăng 6,89%; năm 2019 tăng 6,69%.

a) Nông nghiệp

Gieo trồng lúa đông xuân năm nay đầu vụ gặp thuận lợi về thời tiết, cây lúa sớm bén rễ và đẻ nhánh nhưng trong giai đoạn lúa sinh trưởng, thời tiết trái vụ, nắng nóng kéo dài khiến lúa trổ bông cho thu hoạch sớm, làm giảm năng suất. Diện tích gieo cấy lúa đông xuân cả nước năm nay đạt 3.123,9 nghìn ha, bằng 100,7% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 1.117,1 nghìn ha, bằng 99,1%; các địa phương phía Nam đạt 2.006,8 nghìn ha, bằng 101,6%. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa đông xuân cả nước ước tính đạt 65,7 tạ/ha, giảm 0,7 tạ/ha so với vụ đông xuân trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 63,5 tạ/ha, giảm 0,6 tạ/ha; các địa phương phía Nam đạt 66,9 tạ/ha, giảm 0,8 tạ/ha. Một số tỉnh năng suất lúa đông xuân giảm so với cùng kỳ năm trước: Bến Tre giảm 8,3 tạ/ha; An Giang giảm 2,5 tạ/ha; Cần Thơ giảm 2 tạ/ha; Bắc Ninh giảm 1,9 tạ/ha; Kiên Giang giảm 1,9 tạ/ha; Hải Dương giảm 1,6 tạ/ha; Hà Nội giảm 1,4 tạ/ha; Hải Phòng giảm 0,3 tạ/ha. Sản lượng lúa đông xuân cả nước ước tính đạt 20,5 triệu tấn, giảm 84,5 nghìn tấn so với vụ đông xuân năm 2018, trong đó sản lượng lúa đông xuân ở miền Bắc đạt 7,1 triệu tấn, giảm 140,2 nghìn tấn (riêng Đồng bằng sông Hồng đạt 3,4 triệu tấn, giảm 94,9 nghìn tấn do một phần diện tích gieo trồng được chuyển đổi sang sử dụng cho mục đích khác⁸), miền Nam đạt 13,4 triệu tấn, tăng 55,7 nghìn tấn (vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 10,9 triệu tấn, tăng 41 nghìn tấn).

Cùng với việc thu hoạch vụ đông xuân, các địa phương trên cả nước đã xuống giống được 1.881,1 nghìn ha lúa hè thu, bằng 98,8% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.502,7 nghìn ha, bằng 98,6%. Tính đến trung tuần tháng Sáu, lúa hè thu ở các tỉnh miền Bắc đang trong giai đoạn đẻ nhánh đến chắc xanh, tại các tỉnh miền Nam lúa hè thu chính vụ đang vào giai đoạn đẻ nhánh, làm đồng, cây lúa sinh trưởng và phát triển tương đối tốt. Đến nay, đã có 193 nghìn ha lúa hè thu sớm tại Đồng bằng sông Cửu Long cho thu hoạch, bằng 108,8% cùng kỳ năm 2018.

Đến giữa tháng Sáu, các địa phương trên cả nước đã gieo trồng được 558,7 nghìn ha ngô, bằng 100,1% cùng kỳ năm trước; 79,6 nghìn ha khoai lang, bằng 98,8%; 23,8 nghìn ha đậu tương, bằng 97,5%; 137,8 nghìn ha lạc, bằng 96%; 706,6 nghìn ha rau, đậu, bằng 102,7%.

⁸ Trong đó: chuyển đổi 2,4 nghìn ha sang đất phi nông nghiệp phục vụ quá trình đô thị hóa; 1,2 nghìn ha chuyển sang trồng cây hàng năm khác; 1,5 nghìn ha chuyển đổi sang trồng cây lâu năm; 0,8 nghìn ha chuyển sang nuôi trồng thủy sản; 2,1 nghìn ha diện tích đất không thể gieo cấy do khó khăn trong khâu tưới tiêu, thiếu lao động; 1,3 nghìn ha giảm do chưa hoàn thành công tác dồn thửa đổi ruộng, đất bị ô nhiễm và do trồng xen với các cây lâu năm.

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước tính đạt 3.504,1 nghìn ha, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó nhóm cây công nghiệp đạt 2.211,2 nghìn ha, giảm 0,1%; nhóm cây ăn quả đạt 1.008,6 nghìn ha, tăng 8,3%; nhóm cây lấy dầu đạt 176,9 nghìn ha, tăng 3,7%; nhóm cây gia vị, dược liệu đạt 48,5 nghìn ha, giảm 5,2%; nhóm cây lâu năm khác đạt 58,9 nghìn ha, tăng 56,2%. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm tăng so với cùng kỳ năm trước: Chè đạt 462,5 nghìn tấn, tăng 5,4%; cao su đạt 372,7 nghìn tấn, tăng 5,9%; điều đạt 283,3 nghìn tấn, tăng 6,3%; hồ tiêu đạt 250,9 nghìn tấn, tăng 0,4%. Sản lượng một số cây ăn quả đạt khá: Chôm chôm đạt 208,4 nghìn tấn, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2018; xoài đạt 516,6 nghìn tấn, tăng 7,8%; dứa đạt 379,5 nghìn tấn, tăng 2,3%; cam đạt 312,3 nghìn tấn, tăng 3,8%.

Ngành chăn nuôi đang phải đối mặt với diễn biến phức tạp của dịch tả lợn châu Phi lây lan trên diện rộng. Tính đến ngày 25/6/2019, dịch tả lợn châu Phi đã xảy ra tại 4.389 xã, 458 huyện của 60 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương⁹. Tổng số lợn phải tiêu hủy trên cả nước là 2,82 triệu con, chiếm 10% tổng đàn, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng chịu thiệt hại lớn nhất với số lợn bị tiêu hủy là 2,1 triệu con. Tổng đàn lợn của cả nước tháng Sáu giảm 10,3% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 6 tháng đạt 1.801,2 nghìn tấn, giảm 4,7% (quý II đạt 796,8 nghìn tấn, giảm 12,4%). Đàn trâu cả nước trong tháng Sáu tiếp tục giảm 3,1% so với cùng kỳ năm trước do hiệu quả kinh tế không cao và diện tích chăn thả bị thu hẹp, một số hộ đã chuyển sang kinh doanh dịch vụ khi địa phương thu hồi đất nông nghiệp để đầu tư, xây dựng khu công nghiệp; sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 6 tháng ước tính đạt 51,2 nghìn tấn, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước (quý II đạt 24,8 nghìn tấn, tăng 3,8%). Đàn bò phát triển khá với mức tăng trong tháng đạt 2,6% do thuận lợi về giá cả và thị trường tiêu thụ, người chăn nuôi có lãi ổn định; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 6 tháng đạt 192,5 nghìn tấn, tăng 3,8% (quý II đạt 93,2 nghìn tấn, tăng 5,2%); sản lượng sữa bò 6 tháng đạt 508,4 nghìn tấn, tăng 8,2% (quý II đạt 256,2 nghìn tấn, tăng 9%). Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, không có dịch bệnh lớn xảy ra, thị trường tiêu thụ ổn định, người chăn nuôi yên tâm mở rộng quy mô đàn. Đặc biệt trong quý II, khi tình hình dịch bệnh ở lợn diễn biến phức tạp, nhu cầu tiêu thụ thịt và trứng gia cầm tăng mạnh do người dân đã chuyển sang sử dụng thay thế thịt lợn. Ước tính tổng số gia cầm của cả nước tháng Sáu tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2019 đạt 660,9 nghìn tấn, tăng 8,6% (quý II đạt 322,7 nghìn tấn, tăng 11,3%); sản lượng trứng gia cầm 6 tháng đạt gần 7 tỷ quả, tăng 11,4% (quý II đạt 3,4 tỷ quả, tăng 12,3%).

⁹ Các địa phương chưa xảy ra dịch tả lợn châu Phi gồm: Ninh Thuận, Tây Ninh và Bến Tre.

b) Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2019 nhìn chung phát triển ổn định, tập trung chủ yếu vào công tác chăm sóc, bảo vệ rừng và khai thác gỗ từ diện tích rừng đến kỳ khai thác. Trong quý II, diện tích rừng trồng tập trung của cả nước ước tính đạt 78,1 nghìn ha, giảm 5,3% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 18,7 triệu cây, giảm 6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 4.316 nghìn m³, tăng 4,3%; sản lượng củi khai thác đạt 5,3 triệu ste, giảm 1,9%. Tính chung 6 tháng, diện tích rừng trồng tập trung ước tính đạt 110 nghìn ha, giảm 5% so với cùng kỳ năm trước, số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 34,4 triệu cây, giảm 3,2% do nguồn kinh phí trồng rừng năm nay thấp và một số diện tích rừng đã khai thác chuyển đổi sang trồng cây lâu năm. Khai thác gỗ và lâm sản trong 6 tháng đầu năm tại các địa phương tăng trưởng khá, giá thu mua gỗ ổn định do nhu cầu tiêu thụ làm nguyên liệu sản phẩm gỗ tăng. Sản lượng gỗ khai thác đạt 7.030 nghìn m³, tăng 4,4%, trong đó một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác đạt khá: Quảng Nam đạt 711 nghìn m³, tăng 12,1%; Quảng Trị đạt 559 nghìn m³, tăng 9,5%; Nghệ An đạt 502,6 nghìn m³, tăng 9,5%; Bình Định đạt 454,7 nghìn m³, tăng 8,1%; Phú Thọ đạt 305,7 nghìn m³, tăng 8,8%. Sản lượng củi khai thác 6 tháng đầu năm nay đạt 9,2 triệu ste, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích rừng bị thiệt hại quý II/2019 là 523 ha, tăng 36,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 326,6 ha, tăng 59,3%; diện tích rừng bị chặt, phá là 196,4 ha, tăng 10,3%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, cả nước có 685,4 ha rừng bị thiệt hại, tăng 36,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm diện tích rừng bị cháy là 402 ha, tăng 81,2%; diện tích rừng bị chặt, phá là 283,4 ha, tăng 1,2%.

c) Thủy sản

Sản xuất thủy sản quý II và 6 tháng đầu năm 2019 phát triển khá do nhu cầu thị trường tiêu thụ tăng cao. Sản lượng thủy sản quý II/2019 ước tính đạt 2.311,5 nghìn tấn, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 1.734,1 nghìn tấn, tăng 5,8%; tôm đạt 261,3 nghìn tấn, tăng 9%; thủy sản khác đạt 316,1 nghìn tấn, tăng 7,6%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý II ước tính đạt 1.272,7 nghìn tấn, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 923,3 nghìn tấn, tăng 6,2%; tôm đạt 218,2 nghìn tấn, tăng 10,8%. Sản lượng thủy sản khai thác quý II ước tính đạt 1.038,8 nghìn tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 810,8 nghìn tấn, tăng 5,3%; tôm đạt 43,1 nghìn tấn, tăng 0,7%.

Tính chung 6 tháng đầu năm nay, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 3.780,5 nghìn tấn, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 2.835 nghìn tấn, tăng 5,6%; tôm đạt 397,8 nghìn tấn, tăng 7,7%; thủy sản khác đạt 547,7 nghìn tấn, tăng 5,8%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng 6 tháng đạt 1.921,2 nghìn tấn, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 1.393,6 nghìn tấn, tăng 5,9%; tôm đạt 320,3 nghìn tấn, tăng 9,8%; thủy sản khác đạt 207,3 nghìn tấn, tăng 7%. Sản xuất và tiêu thụ cá tra trong quý I/2019 gặp nhiều thuận lợi hơn so với quý II do giá cả ổn định và duy trì ở mức cao, từ tháng Năm đến nay giá cá tra nguyên liệu có xu hướng giảm¹⁰ nhưng sản lượng cá tra quý II vẫn tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng cá tra quý II ước tính đạt 391,7 nghìn tấn, tăng 7,2%. Tính chung 6 tháng, sản lượng cá tra ước tính đạt 643,8 nghìn tấn, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó Đồng Tháp đạt 204,9 nghìn tấn, tăng 6,6%; An Giang đạt 175,4 nghìn tấn, tăng 13%; Cần Thơ đạt 87,9 nghìn tấn, tăng 7,6%. Thời tiết những tháng đầu năm thuận lợi cho nuôi tôm nước lợ. Mặc dù từ trung tuần tháng Năm đến nay giá tôm có xu hướng giảm¹¹ nhưng sản lượng tôm vẫn tăng khá do giá tôm đầu năm cao nên người nuôi mạnh dạn thả nuôi, đồng thời mô hình nuôi tôm thâm canh kiểm soát dịch bệnh tốt hơn và cho năng suất cao hơn 4-5 lần so với nuôi tôm thâm canh trong ao đất. Sản lượng tôm sú quý II đạt 76 nghìn tấn, tăng 8,7%; sản lượng tôm thẻ chân trắng ước tính đạt 131,1 nghìn tấn, tăng 11,1%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019 sản lượng tôm sú ước tính đạt 119,4 nghìn tấn, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2018; sản lượng tôm thẻ chân trắng ước tính đạt 177 nghìn tấn, tăng 10,7%.

Sản lượng thủy sản khai thác 6 tháng đầu năm ước tính đạt 1.859,3 nghìn tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 1.441,4 nghìn tấn, tăng 5,2%; tôm đạt 77,5 nghìn tấn, giảm 0,3%; thủy sản khác đạt 340,4 nghìn tấn, tăng 5,1%. Thời tiết những tháng đầu năm tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác biển. Sản lượng thủy sản khai thác biển 6 tháng đạt 1.775,3 nghìn tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 1.383,9 nghìn tấn, tăng 5,4%; tôm đạt 71,1 nghìn tấn, giảm 0,4%.

3. Sản xuất công nghiệp

Ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2019 duy trì tăng trưởng khá với tốc độ tăng giá trị tăng thêm 9,13%, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò chủ chốt dẫn dắt mức tăng trưởng chung của ngành công nghiệp và toàn nền kinh tế; sản xuất và phân phối điện bảo đảm cung cấp đủ điện cho sản xuất và tiêu dùng của nhân dân; khai khoáng bước đầu có mức tăng nhẹ 1,78% sau nhiều năm liên tiếp giảm nhờ khai thác than tăng cao, bù đắp cho sự sụt giảm của khai thác dầu thô.

¹⁰ Giá cá tra hiện dao động từ 21.500-22.000 đồng/kg, có thời điểm giảm xuống còn 20.500-21.000 đồng/kg (thấp hơn giá thành sản xuất), thấp hơn mức giá 24.500-30.000 đồng/kg trong 3 tháng đầu năm.

¹¹ Trung tuần tháng Năm giá tôm ở mức 88.000-95.000 đồng/kg đến cuối tháng Năm còn 81.000-91.000 đồng/kg và đến tháng Sáu giảm còn 73.000-79.000 đồng/kg.

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm ước tính tăng 9,13% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 9%; quý II tăng 9,24%), thấp hơn mức tăng 9,28% của cùng kỳ năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng 7,01% và 5,42% của cùng kỳ năm 2016 và năm 2017. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là điểm sáng của toàn ngành với mức tăng 11,18% (quý I tăng 11,52%; quý II tăng 10,9%), đóng góp 7,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,63%, đóng góp 1,51 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,79%, đóng góp 0,16 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 1,78% sau 3 năm giảm liên tục¹² (do khai thác dầu thô có mức giảm thấp hơn cùng kỳ năm trước và khai thác than, quặng kim loại đều tăng cao), đóng góp 0,36 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Xét theo công dụng sản phẩm công nghiệp, chỉ số sản xuất sản phẩm trung gian (phục vụ cho quá trình sản xuất tiếp theo) 6 tháng đầu năm 2019 tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước; sản phẩm phục vụ cho sử dụng cuối cùng tăng 10,3% (sản phẩm là tư liệu sản xuất tăng 9,8% và sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng của dân cư tăng 10,5%).

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 6 tháng đầu năm 2019 tăng cao so với cùng kỳ năm trước, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 69,1%; sản xuất kim loại tăng 40,1%; khai thác quặng kim loại tăng 18,1%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) tăng 15,1%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,7%; in, sao chép bản ghi các loại và sản xuất giường, tủ, bàn, ghế cùng tăng 13%; khai thác than cứng và than non tăng 11,9%; sản xuất xe có động cơ tăng 11,7%; dệt tăng 11,5%; sản xuất thiết bị điện tăng 11,4%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 6 tháng đầu năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sắt, thép thô tăng 59,5%; xăng, dầu tăng 58,1%; ti vi tăng 29,2%; khí hóa lỏng (LPG) tăng 17,9%; sơn hóa học tăng 14,5%; thức ăn cho thủy sản tăng 14%; ô tô tăng 12,8%; than sạch tăng 11,8%; điện thoại di động tăng 11,1% (điện thoại thông minh tăng 13,8%).

Trong 6 tháng đầu năm nay, tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp của tỉnh Trà Vinh dẫn đầu với mức tăng 43,13% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do điện sản xuất tăng; tiếp theo là Thanh Hóa tăng 42,6% do Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn mới đi vào sản xuất từ giữa năm 2018; Hà Tĩnh tăng 30,98% chủ yếu do đóng góp của Tập đoàn Formosa. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành

¹² Tốc độ tăng/giảm giá trị tăng thêm ngành khai khoáng 6 tháng đầu năm các năm 2016-2019 lần lượt là: giảm 2,25%; giảm 7,8%; giảm 1,32%; tăng 1,78%.

công nghiệp 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn như sau: Hải Phòng tăng 24,93%; Quảng Ninh tăng 13,51%; Vĩnh Phúc tăng 12,95%; Hải Dương tăng 10,38%; Thái Nguyên tăng 9,76%; Đồng Nai tăng 9,12%; Bình Dương tăng 7,65%; Hà Nội tăng 7,72%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,8%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2019 tăng 4,1% so với tháng trước và tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2018 tăng 11,9%), trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 64,9%; sản xuất kim loại tăng 31,6%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 17,2%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,4%; sản xuất xe có động cơ tăng 12,6%; sản xuất thiết bị điện tăng 12,5%; sản xuất đồ uống tăng 10,1%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 0,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 2,3%; sản xuất phương tiện vận tải khác (mô tô, xe máy) và sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu cùng giảm 7,2%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/6/2019 tăng 16,1% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm 2018 tăng 11,4%), trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hơn mức tăng chung hoặc giảm: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 1,2%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 2,6%; sản xuất xe có động cơ giảm 4,7%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 16,1%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 16,2%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 16,6%. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng thời điểm năm trước: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 141,1%; sản xuất phương tiện vận tải khác (mô tô, xe máy) tăng 117,6%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 73,1%; sản xuất kim loại tăng 48,6%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 32,2%; sản xuất thiết bị điện tăng 31,3%; sản xuất trang phục tăng 23,7%.

Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân 6 tháng đầu năm 2019 khá cao với 74,9%¹³ (cùng kỳ năm trước là 63,4%), trong đó một số ngành có tỷ lệ tồn kho cao: Dệt 274,1%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa 128,1%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất 94%; sản xuất, chế biến thực phẩm 78,8%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) 73,3%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic 70,6%.

¹³ Tỷ lệ tồn kho ở mức an toàn là khoảng 65%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 1/6/2019 tăng 1,5% so cùng thời điểm tháng trước và tăng 2,3% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,6%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 3,2%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 3,4% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 2,5%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,4%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,9%.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

Làn sóng khởi nghiệp tiếp tục là kênh huy động vốn và nâng cao năng lực sản xuất cho nền kinh tế. Trong 6 tháng đầu năm 2019 có gần 67 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, số lượng doanh nghiệp đăng ký cao nhất trong 5 năm qua¹⁴. Nếu tính chung cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký tăng thêm, trong 6 tháng đầu năm nay ước tính các doanh nghiệp bổ sung vốn đăng ký cho nền kinh tế gần 2,2 triệu tỷ đồng. Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2019 cho thấy đa số các doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý I năm 2018, doanh nghiệp lạc quan với tình hình sản xuất kinh doanh trong quý III/2019 sẽ ổn định và tốt hơn.

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp¹⁵

Trong tháng 6/2019, cả nước có 12.960 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 190,5 nghìn tỷ đồng, tăng 21,2% về số doanh nghiệp và tăng 49,7% về số vốn đăng ký so với tháng trước¹⁶; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 14,7 tỷ đồng, tăng 23,5%; tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới là 111,8 nghìn người, tăng 26,9%. Trong tháng, cả nước còn có 2.137 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 13,2% so với tháng trước; 2.351 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 1,1%; có 2.931 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 40,3%; 1.455 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 36,5%.

Trong Quý II/2019, có 38,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 484,7 nghìn tỷ đồng, tăng 35,3% về số doanh nghiệp và tăng 29,1% về số vốn so với Quý I/2019; so với cùng kỳ năm trước, tăng 2% về số doanh nghiệp và tăng 30,8% về số vốn đăng ký. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, cả nước có gần 67 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 860,2 nghìn tỷ đồng, tăng 3,8% về số doanh nghiệp và tăng 32,5% về số

¹⁴ Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới 6 tháng các năm 2015-2019 lần lượt là: 45.406 DN; 54.501DN; 61.276 DN; 64.531DN; 66.958 DN.

¹⁵ Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

¹⁶ So với cùng kỳ năm trước, số doanh nghiệp tăng 6,2%; số vốn đăng ký tăng 44,2%.

vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018¹⁷; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 12,8 tỷ đồng, tăng 27,7%. Nếu tính cả 1.310,3 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm 2019 là 2.170,5 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 21,6 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 31,4% so với cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 6 tháng năm nay lên gần 88,6 nghìn doanh nghiệp. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong 6 tháng đầu năm nay là 649 nghìn người, tăng 27,6% so với cùng kỳ năm trước.

Theo khu vực kinh tế, trong 6 tháng đầu năm có 960 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 1,4% tổng số doanh nghiệp thành lập mới; có 18,2 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, chiếm 27,2%; có 47,8 doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, chiếm 71,4%. Trong đó, phần lớn các lĩnh vực hoạt động có số doanh nghiệp thành lập mới tăng so với cùng kỳ năm trước: Có 21,8 nghìn doanh nghiệp bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy (chiếm 32,6% tổng số doanh nghiệp thành lập mới), tăng 0,2%; 8,5 nghìn doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 12,8%), tăng 6,2%; 5,6 nghìn doanh nghiệp khoa học, công nghệ, dịch vụ tư vấn, thiết kế, quảng cáo và chuyên môn khác (chiếm 8,3%), tăng 12,8%; 4 nghìn doanh nghiệp kinh doanh bất động sản (chiếm 6%), tăng 22,2%; 3,9 nghìn doanh nghiệp dịch vụ việc làm, du lịch, cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác (chiếm 5,9%), tăng 4,1%... Một số lĩnh vực có số doanh nghiệp thành lập mới giảm so với cùng kỳ năm trước: Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống có 3,1 nghìn doanh nghiệp (chiếm 4,7% tổng số doanh nghiệp thành lập mới), giảm 6,5%; vận tải kho bãi có 2,8 nghìn doanh nghiệp, (chiếm 4,2%), giảm 1,7%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có 718 doanh nghiệp (chiếm 1,1%), giảm 14,2%; khai khoáng có 327 doanh nghiệp (chiếm 0,5%), giảm 0,3%...

Trong 6 tháng đầu năm nay, hầu hết các vùng kinh tế có số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng so với cùng kỳ năm trước: Vùng Đồng bằng sông Hồng có 20,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 6,7% (vốn đăng ký đạt 236,8 nghìn tỷ đồng, tăng 24,7%); Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 9,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 4,9% (vốn đăng ký 90,4 nghìn tỷ đồng, tăng 2,9%); Tây Nguyên 1,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 8,8% (vốn đăng ký 20,4 nghìn tỷ đồng, tăng 105%); Đông Nam Bộ 27,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 2,3% (vốn đăng ký 432 nghìn tỷ đồng, tăng 47,7%);

¹⁷ 6 tháng đầu năm 2018, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước; số vốn đăng ký tăng 8,9%; vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp tăng 3,4%.

Đồng bằng sông Cửu Long 4,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 1,2% (vốn đăng ký 50,2 nghìn tỷ đồng, tăng 11,8%). Riêng vùng Trung du và miền núi phía Bắc có số doanh nghiệp thành lập mới đạt 2,6 nghìn doanh nghiệp, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm trước (vốn đăng ký 30,4 nghìn tỷ đồng, tăng 27,6%).

Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn trong 6 tháng đầu năm nay là 21,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm trước. Theo lĩnh vực hoạt động, có 8,2 nghìn doanh nghiệp ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (chiếm 39,1%), tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước; có 3,1 nghìn doanh nghiệp xây dựng (chiếm 14,5%), tăng 11,1%; 2,7 nghìn doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 12,6%), tăng 19,1%; có 1,3 nghìn doanh nghiệp khoa học, công nghệ, dịch vụ tư vấn, thiết kế, quảng cáo và chuyên môn khác (chiếm 6,1%), tăng 22,4%; có 1,2 nghìn doanh nghiệp vận tải, kho bãi (chiếm 5,8%), tăng 12%; có 1,1 nghìn doanh nghiệp dịch vụ lưu trú và ăn uống (chiếm 5,1%), tăng 13,4%... Trong 6 tháng đầu năm nay còn có 21,8 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, trong đó có 11 nghìn doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo chương trình chuẩn hóa dữ liệu năm từ năm 2018, chiếm 50,3% tổng số doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể; doanh nghiệp thông báo giải thể là 6,4 nghìn doanh nghiệp, chiếm 29,6% và 4,4 nghìn doanh nghiệp chờ làm thủ tục giải thể, chiếm 20,1%.

Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong 6 tháng đầu năm 2019 là 7,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 7,1 nghìn doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng (chiếm 90,4% tổng số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể), tăng 16,8%. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tập trung chủ yếu ở các lĩnh vực: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy có 3,2 nghìn doanh nghiệp (chiếm 40,8%), tăng 25,8% so với cùng kỳ năm trước; công nghiệp chế biến, chế tạo có 825 doanh nghiệp (chiếm 10,5%), giảm 11,7%; xây dựng có 763 doanh nghiệp (chiếm 9,7%), tăng 7,9%.

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2019 cho thấy: Có 45,2% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý II năm nay tốt hơn quý trước; 16,5% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 38,3% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định¹⁸. Dự kiến quý III/2019 có 52% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 11,4% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 36,6% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Trong

¹⁸ Chỉ số tương ứng của quý I/2019: Có 33,7% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 25,8% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 40,5% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định.

đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục đánh giá lạc quan nhất khi có tới 91,3% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2019 tốt hơn và giữ ổn định; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp Nhà nước và ngoài Nhà nước lần lượt là 86,5% và 87,8%.

Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý II/2019, có 58,4% số doanh nghiệp cho rằng khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong nước là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; 44,3% số doanh nghiệp cho rằng do nhu cầu thị trường trong nước thấp; 33,7% số doanh nghiệp cho rằng gặp khó khăn về tài chính; 30,5% số doanh nghiệp cho rằng không tuyển được lao động theo yêu cầu; 28,4% số doanh nghiệp cho rằng lãi suất vay vốn cao và 22,3% số doanh nghiệp cho rằng tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu là yếu tố quan trọng.

Về khối lượng sản xuất, có 47,8% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý II/2019 tăng so với quý trước; 16,3% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 35,9% số doanh nghiệp cho rằng ổn định¹⁹. Xu hướng quý III/2019, có 53,1% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 10,6% số doanh nghiệp dự báo giảm và 36,3% số doanh nghiệp dự báo ổn định. Cùng với xu hướng dự báo ở quý III, có 91,9% doanh nghiệp lạc quan cho rằng 6 tháng cuối năm 2019 khối lượng sản xuất tăng và giữ ổn định so với 6 tháng đầu năm 2019 (58,6% số doanh nghiệp dự báo tăng; 33,3% số doanh nghiệp dự báo ổn định); chỉ có 8,1% dự báo khối lượng sản xuất giảm.

Về đơn đặt hàng, có 41,4% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý II/2019 cao hơn quý trước; 16,5% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 42,1% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định²⁰. Xu hướng quý III/2019, có 47,9% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 10,3% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm và 41,8% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định. Số lượng đơn đặt hàng mới được dự báo khả quan hơn trong 6 tháng cuối năm so với 6 tháng đầu năm 2019 với 91,9% doanh nghiệp dự báo tăng và giữ ổn định (54,1% số doanh nghiệp dự báo tăng; 37,8% số doanh nghiệp dự báo ổn định), chỉ có 8,1% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, có 36,7% số doanh nghiệp có số đơn hàng xuất khẩu quý II/2019 cao hơn quý trước; 16% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm và 47,3% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định. Xu hướng quý III/2019, có 41,7% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu; 10,4% số doanh nghiệp dự kiến giảm và 47,9% số doanh nghiệp dự kiến ổn định.

¹⁹ Chỉ số tương ứng của quý I/2019: Có 35,1% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp tăng so với quý trước; 28% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 36,9% số doanh nghiệp cho rằng ổn định.

²⁰ Chỉ số tương ứng của quý I/2019: Có 31,5% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng cao hơn quý trước; 25% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 43,5% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định.

5. Hoạt động dịch vụ

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm nay đạt tốc độ tăng cao so với cùng kỳ năm trước (11,5%), thể hiện cầu tiêu dùng trong dân tăng. Lượng cung hàng hóa trên thị trường dồi dào, đáp ứng đầy đủ, kịp thời cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Thị trường tiêu thụ được mở rộng, đa dạng hóa các hình thức khuyến mại góp phần làm sôi động thị trường trong những tháng đầu năm 2019.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Sáu ước tính đạt 409,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý II/2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 1.206,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so với quý trước và tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 914,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 11,8%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 147 nghìn tỷ đồng, tăng 5,3% và tăng 10,7%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 11,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,3% và tăng 13,3%; doanh thu dịch vụ khác đạt 134,4 nghìn tỷ đồng, tăng 8% và tăng 6,3%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 2.391,1 nghìn tỷ đồng, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước²¹, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,7% (cùng kỳ năm 2018 tăng 8,6%).

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đạt 1.823,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,3% tổng mức và tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành hàng lương thực, thực phẩm tăng 13%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 12,1%; may mặc tăng 11,1%; vật phẩm văn hoá, giáo dục và phương tiện đi lại cùng tăng 10,7%. Một số địa phương có mức tăng khá: Quảng Ninh tăng 19,5%; Thanh Hóa tăng 16,9%; Bình Dương tăng 16,6%; Hải Phòng tăng 14,7%; Bắc Ninh tăng 14,4%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 14,2%; Nghệ An tăng 13,9%; Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cùng tăng 13,8%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 6 tháng năm nay ước tính đạt 286,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 12% tổng mức và tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó Bình Định tăng 18,4%; Phú Yên tăng 17,9%; Quảng Ninh tăng 16,6%; Hải Phòng tăng 15,9%; Nghệ An tăng 14,7%; Hà Nội tăng 11%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 9,6%.

Doanh thu du lịch lữ hành 6 tháng ước tính đạt 21,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng mức và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước. Một số địa phương có mức tăng khá: Quảng Ninh tăng 21,6%; Bình Định tăng 21,2%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 17,9%; Thanh Hóa tăng 13,8%; Lâm Đồng tăng 10,8%; Hà Nội tăng 8,8%.

²¹ Thấp hơn mức tăng của 6 tháng năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng 6 tháng của các năm giai đoạn 2015-2017. Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng các năm 2015-2019 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 10,6%; 10%; 10,3%; 11,9%; 11,5%.

Doanh thu dịch vụ khác 6 tháng ước tính đạt 258,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,8% tổng mức và tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó doanh thu của Quảng Ninh tăng 17,2%; Lâm Đồng tăng 12,7%; Đà Nẵng tăng 12,3%; Nam Định tăng 10,1%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 8%; Hải Phòng tăng 7,7%; Hà Nội tăng 4,5%.

b) Vận tải và viễn thông

Hoạt động vận tải trong 6 tháng đầu năm 2019 nhìn chung ổn định, 4 trong 5 ngành đường có mức tăng trưởng khá, đặc biệt với việc ra đời hãng hàng không mới, ngành hàng không đáp ứng khá tốt nhu cầu đi lại ngày càng tăng cao của người dân, tạo sự cạnh tranh có lợi cho khách hàng; riêng vận tải đường sắt tiếp tục xu hướng giảm cả về vận tải hành khách và hàng hóa do hạn chế về năng lực chạy tàu, tốc độ kỹ thuật không cao, kết nối với các phương thức vận tải khác còn nhiều bất cập.

Vận tải hành khách tháng Sáu ước tính đạt 422,2 triệu lượt khách, tăng 1,1% so với tháng trước và 19,7 tỷ lượt khách.km, tăng 2,7%; quý II năm nay vận tải hành khách đạt 1.258,6 triệu lượt khách, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước và 57,8 tỷ lượt khách.km, tăng 8,8%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, vận tải hành khách đạt 2.495,7 triệu lượt khách, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước và 113,6 tỷ lượt khách.km, tăng 9,5%, trong đó vận tải hành khách đường bộ và đường hàng không có mức tăng cao nhất. Vận tải hành khách bằng đường bộ 6 tháng đạt 2.359,3 triệu lượt khách, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước và 79 tỷ lượt khách.km, tăng 10,3%; đường hàng không đạt 26,7 triệu lượt khách, tăng 8,3% và 30,6 tỷ lượt khách.km, tăng 8,8%; đường thủy nội địa đạt 101,6 triệu lượt khách, tăng 7,1% và 1.979,5 triệu lượt khách.km, tăng 6,5%; đường biển đạt 3,8 triệu lượt khách, tăng 5,2% và 227,1 triệu lượt khách.km, tăng 5%; đường sắt đạt 4,2 triệu lượt khách, giảm 6,8% và 1.770,3 triệu lượt khách.km, giảm 7,8%.

Vận tải hàng hóa tháng Sáu ước tính đạt 138,2 triệu tấn, tăng 0,7% so với tháng trước và 26,5 tỷ tấn.km, tăng 1,1%; quý II năm nay vận tải hàng hóa ước tính đạt 410,8 triệu tấn, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước và 78,5 tỷ tấn.km, tăng 7,7%. Tính chung 6 tháng, vận tải hàng hóa đạt 823,1 triệu tấn, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước và 156,7 tỷ tấn.km, tăng 7,1%, trong đó vận tải trong nước đạt 806,6 triệu tấn, tăng 8,7% và 88,1 tỷ tấn.km, tăng 10,2%; vận tải ngoài nước đạt 16,5 triệu tấn, tăng 2,7% và 68,6 tỷ tấn.km, tăng 3,3%. Xét theo ngành vận tải, đường bộ 6 tháng đạt 632,5 triệu tấn, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước và 42,3 tỷ tấn.km, tăng 9,9%; đường hàng không đạt 211,4 nghìn tấn, tăng 13,2% và 536 triệu tấn.km, tăng 12,9%; đường thủy nội địa đạt 147,8 triệu tấn, tăng 5,1% và 31 tỷ tấn.km, tăng 5,4%; đường biển đạt 39,9 triệu tấn, tăng 5,1% và 81,2 tỷ tấn.km, tăng 6,7%; đường sắt đạt 2,6 triệu tấn, giảm 10,4% và 1,8 tỷ tấn.km, giảm 9,7%.

Doanh thu viễn thông quý II/2019 ước tính đạt 91,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,08% so với cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6,9%); ước tính 6 tháng đầu năm 2019 đạt 184,3 nghìn tỷ đồng, tăng 7,13% (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6,79%). Tính đến cuối tháng 6/2019, tổng số thuê bao điện thoại ước tính đạt gần 138 triệu thuê bao, tăng 11,1% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 133,9 triệu thuê bao, tăng 11,8%; thuê bao internet băng rộng cố định đạt gần 13,7 triệu thuê bao, tăng 11,3%.

c) Khách quốc tế đến Việt Nam

Việt Nam tiếp tục là điểm đến thu hút khách du lịch quốc tế, lượng khách liên tục đạt mức trên 1 triệu lượt người mỗi tháng kể từ đầu năm 2019. Tính chung 6 tháng, khách quốc tế đến nước ta đạt gần 8,5 triệu lượt người. Tuy nhiên, lượng khách đang có xu hướng giảm dần, tháng Sáu có lượng khách quốc tế thấp nhất kể từ đầu năm, đồng thời tốc độ tăng lượng khách trong 6 tháng đầu năm nay đạt 7,5%, thấp hơn nhiều so với mức tăng giai đoạn 2016-2018²².

Khách quốc tế đến nước ta trong tháng Sáu ước tính đạt 1.185,4 nghìn lượt người, giảm 10,6% so với tháng trước, trong đó khách đến bằng đường bộ và đường hàng không cùng giảm 10,6%; đến bằng đường biển giảm 13,3%. So với cùng kỳ năm trước, khách quốc tế đến nước ta trong tháng Sáu chỉ tăng 0,2%, chủ yếu do khách đến từ châu Á chiếm phần lớn lượng khách đến nước ta giảm 0,4%; từ châu Úc giảm 6%; trong khi khách đến từ châu Âu tăng 2,3%; từ châu Mỹ tăng 7,4% và từ châu Phi tăng 6,9%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 8.481 nghìn lượt người, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến bằng đường bộ tăng cao nhất với 24,9%, đạt 1.683,5 nghìn lượt người; tiếp đến là đường hàng không tăng 4,5%, đạt 6.658,3 nghìn lượt người; riêng đến bằng đường biển đạt 139,2 nghìn lượt người, giảm 19,9%.

Trong 6 tháng đầu năm nay, khách quốc tế đến nước ta từ châu Á đạt 6.567,5 nghìn lượt người, chiếm 77,4% tổng số khách quốc tế đến nước ta, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ hầu hết các thị trường chính đều tăng: Hàn Quốc đạt 2.078,6 nghìn lượt người, tăng 21,3%; Nhật Bản 455,7 nghìn lượt người, tăng 12,8%; Đài Loan 430,3 nghìn lượt người, tăng 27%. Đáng chú ý là khách đến từ Trung Quốc đạt hơn 2.483,3 nghìn lượt người, tiếp tục dẫn đầu về số khách quốc tế đến Việt Nam nhưng giảm 3,3% so với cùng kỳ năm trước; khách đến từ Cam-pu-chia đạt 58,5 nghìn lượt người, giảm 51%; Lào đạt 46,5 nghìn lượt người, giảm 23%.

²² Tốc độ tăng của khách quốc tế đến Việt Nam 6 tháng các năm 2016-2019: năm 2016 tăng 22,9%; năm 2017 tăng 30,2%; năm 2018 tăng 27,2%; năm 2019 tăng 7,5%.

Khách đến từ châu Âu ước tính đạt 1.147,8 nghìn lượt người, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước và tăng ở hầu hết các thị trường trừ Phần Lan (giảm 10,1%), tuy nhiên tốc độ tăng không cao. Khách đến từ Liên bang Nga 358,8 nghìn lượt người, tăng 6%; Vương quốc Anh 165,1 nghìn lượt người, tăng 4,4%; Pháp 155,1 nghìn lượt người, tăng 1,2%; Đức 118,5 nghìn lượt người, tăng 6,2%.

Khách đến từ châu Mỹ đạt 518,9 nghìn lượt người, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là khách đến từ Hoa Kỳ đạt 393,1 nghìn lượt người, tăng 6,3%. Khách đến từ châu Úc đạt 224,2 nghìn lượt người, tăng 0,5%, trong đó khách đến từ Ô-x-trây-li-a đạt 200,3 nghìn lượt người, giảm 0,3%. Khách đến từ châu Phi đạt 22,6 nghìn lượt người, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2018.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán

Tính đến thời điểm 18/6/2019, tổng phương tiện thanh toán tăng 6,05% so với cuối năm 2018 (cùng kỳ năm 2018 tăng 8,03%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 6,09% (cùng kỳ năm 2018 tăng 7,76%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 6,22% (cùng kỳ năm 2018 tăng 6,1%).

Ngân hàng Nhà nước đã điều hành lãi suất phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô và thị trường tiền tệ; các tổ chức tín dụng áp dụng lãi suất cho vay hợp lý trên cơ sở lãi suất huy động và mức độ rủi ro của khoản vay, đảm bảo an toàn tài chính. Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay về cơ bản ổn định, lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 6-9%/năm; 9-11% đối với trung và dài hạn. Đối với khách hàng có tình hình tài chính lành mạnh, mức tín nhiệm cao, lãi suất cho vay ngắn hạn ở mức 4-5%/năm. Cơ cấu tín dụng tiếp tục hướng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên theo chỉ đạo của Chính phủ; tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro được tăng cường kiểm soát.

Hoạt động kinh doanh bảo hiểm quý II/2019 tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm 2018. Doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường quý II/2019 ước tính tăng 15% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ tăng 18%, phí bảo hiểm phi nhân thọ tăng 9%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường ước tính tăng 17% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ tăng 21%, bảo hiểm phi nhân thọ tăng 10%. Hệ thống các sản phẩm bảo hiểm được phát triển theo hướng mở rộng và đa dạng hóa với hơn 1.300 sản phẩm, trong đó có khoảng 450 sản phẩm bảo hiểm nhân thọ và khoảng 850 sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ. Chất lượng sản phẩm bảo hiểm được cải thiện nhằm đáp ứng nhu cầu của người tham

gia bảo hiểm. Bên cạnh các sản phẩm truyền thống, các sản phẩm bảo hiểm mới đã tập trung vào yếu tố tài chính, liên kết đầu tư.

Thị trường chứng khoán trong 6 tháng đầu năm 2019 có nhiều đóng góp trong việc huy động vốn cho nền kinh tế với tổng mức huy động vốn đạt 147,2 nghìn tỷ đồng, tăng 26% so với cùng kỳ năm trước. Tính đến thời điểm tháng 6/2019, thị trường cổ phiếu có 742 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 833 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM với tổng giá trị niêm yết và đăng ký giao dịch đạt 1.275 nghìn tỷ đồng, tăng 5,4% so với cuối năm 2018; thị trường trái phiếu có 532 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt 1.120 nghìn tỷ đồng, giảm 0,1%. Trong 6 tháng đầu năm 2019, giá trị giao dịch bình quân mỗi phiên trên thị trường cổ phiếu đạt 4.472 tỷ đồng/phiên, giảm 31,7% so với giá trị giao dịch bình quân một phiên năm 2018; trên thị trường trái phiếu đạt 8.682 tỷ đồng, giảm 1,7%.

2. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2019 đạt mức tăng khá 10,3% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, khu vực kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn đầu tư (43,6%) đạt tốc độ tăng vốn cao nhất (16,4%), đây là kết quả của những chính sách ưu đãi, hỗ trợ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục khởi sắc với mức kỷ lục về số dự án đăng ký cấp mới trong 6 tháng đầu năm và số vốn thực hiện cao nhất trong nhiều năm trở lại đây²³. Đáng lưu ý là vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước chưa cải thiện nhiều, có mức tăng thấp nhất trong các năm giai đoạn 2016-2019²⁴.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện quý II/2019 theo giá hiện hành ước tính đạt 462,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn khu vực Nhà nước tăng 3,3%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 17,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 11,5%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành ước tính đạt 822,9 nghìn tỷ đồng, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước và bằng 33,1% GDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 255 nghìn tỷ đồng, chiếm 31% tổng vốn và tăng 3% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 359,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 43,6% và tăng 16,4%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 208,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,4% và tăng 9,7%.

²³ Số dự án cấp mới 6 tháng các năm 2015-2019 lần lượt là: 757 dự án; 1.145 dự án; 1.183 dự án; 1.366 dự án, 1.723 dự án. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện các năm 2015-2019 lần lượt là: 6,3 tỷ USD; 7,3 tỷ USD; 7,7 tỷ USD; 8,4 tỷ USD; 9,1 tỷ USD.

²⁴ Tốc độ tăng vốn đầu tư từ nguồn NSNN 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước: Năm 2016 là 11,7%; năm 2017 là 6,1%; năm 2018 là 9,5%; năm 2019 là 3,7%.

**Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện
6 tháng các năm 2017-2019 so với cùng kỳ năm trước
(Theo giá hiện hành)**

	%		
	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2019
Tổng số	111,2	110,0	110,3
Khu vực Nhà nước	106,5	102,4	103,0
Khu vực ngoài Nhà nước	115,6	117,5	116,4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	111,6	109,0	109,7

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn từ ngân sách Nhà nước thực hiện 6 tháng ước tính đạt 128,9 nghìn tỷ đồng, bằng 36,8% kế hoạch năm và tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2018 bằng 35,3% và tăng 9,5%), gồm có: Vốn trung ương quản lý đạt 15,7 nghìn tỷ đồng, bằng 34% kế hoạch năm và giảm 30,2% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương quản lý đạt 113,2 nghìn tỷ đồng, bằng 37,2% kế hoạch năm và tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 76,5 nghìn tỷ đồng, bằng 35,9% kế hoạch năm và tăng 9%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 30,9 nghìn tỷ đồng, bằng 39,7% và tăng 16,6%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 5,8 nghìn tỷ đồng, bằng 44,2% và tăng 13,4%.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/6/2019 thu hút 1.723 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 7.411,8 triệu USD, tăng 26,1% về số dự án và giảm 37,2% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018. Bên cạnh đó, có 628 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 2.935,4 triệu USD, giảm 33,8% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong 6 tháng đầu năm 2019 đạt 10.347,2 triệu USD, giảm 36,3% so với cùng kỳ năm 2018. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 6 tháng ước tính đạt 9,1 tỷ USD, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 6 tháng còn có 4.020 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 8,12 tỷ USD, tăng 98,1% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó có 625 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị vốn góp là 5,48 tỷ USD và 3.395 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 2,64 tỷ USD.

Trong 6 tháng năm nay, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký của các dự án được cấp phép mới đạt 5.440,1 triệu USD, chiếm 73,4% tổng vốn đăng ký cấp mới; ngành hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 803,3 triệu USD, chiếm 10,8%; các ngành còn lại đạt 1.168,4 triệu USD, chiếm 15,8%. Nếu tính cả vốn đăng ký bổ sung của các dự án

đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong 6 tháng đạt 8.062,9 triệu USD, chiếm 77,9% tổng vốn đăng ký; ngành hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 666,5 triệu USD, chiếm 6,5%; các ngành còn lại đạt 1.617,8 triệu USD, chiếm 15,6%. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 5.090,9 triệu USD, chiếm 62,7% tổng giá trị góp vốn; bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 721,9 triệu USD, chiếm 8,9%; các ngành còn lại đạt 2.308,5 triệu USD, chiếm 28,4%.

Cả nước có 46 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới trong 6 tháng đầu năm, trong đó Bình Dương có số vốn đăng ký lớn nhất với 623,2 triệu USD, chiếm 8,4% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Tây Ninh 599,4 triệu USD, chiếm 8,1%; Bắc Ninh 581,1 triệu USD, chiếm 7,8%; thành phố Hồ Chí Minh 528,8 triệu USD, chiếm 7,1%; Đồng Nai 514,7 triệu USD, chiếm 6,9%; Hải Phòng 376,5 triệu USD, chiếm 5,1%; Tiền Giang 346,9 triệu USD, chiếm 4,7%; Bắc Giang 341,8 triệu USD, chiếm 4,6%; Hải Dương 326,1 triệu USD, chiếm 4,4%; Đà Nẵng 315,2 triệu USD, chiếm 4,3%; Bà Rịa - Vũng Tàu 313,3 triệu USD, chiếm 4,2%; Hà Nội 248,4 triệu USD, chiếm 3,4%.

Trong số 63 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 6 tháng, Trung Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với 1.676,8 triệu USD, chiếm 22,6% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Hàn Quốc 1.239,2 triệu USD, chiếm 16,7%; Nhật Bản 972 triệu USD, chiếm 13,1%; Đặc khu Hành chính Hồng Kông (TQ) 920,8 triệu USD, chiếm 12,4%; Xin-ga-po 858 triệu USD, chiếm 11,6%; Thái Lan 347,9 triệu USD, chiếm 4,7%; Quần đảo Virgin thuộc Anh 312,8 triệu USD, chiếm 4,22%; Đài Loan 311,8 triệu USD, chiếm 4,21%.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 6 tháng năm nay có 71 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn của phía Việt Nam là 103,9 triệu USD; 19 dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm là 96,1 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) 6 tháng năm 2019 đạt 200 triệu USD, trong đó lĩnh vực hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ đạt 81,9 triệu USD, chiếm 41% tổng vốn đầu tư; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 37,1 triệu USD, chiếm 18,6%; thông tin và truyền thông đạt 31,7 triệu USD, chiếm 15,8%; bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 21,3 triệu USD, chiếm 10,7%. Trong 6 tháng có 29 quốc gia, vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó Tây Ban Nha là nước dẫn đầu với 59,8 triệu USD, chiếm 29,9% tổng vốn đầu tư; Hoa Kỳ 44,9 triệu USD, chiếm 22,5%; Cam-pu-chia 38 triệu USD, chiếm 19%; Ô-x-trây-li-a 14,6 triệu USD, chiếm 7,3%; Ma-lai-xi-a 14,3 triệu USD, chiếm 7,1%.

3. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Trong 6 tháng đầu năm 2019, thu ngân sách nhà nước duy trì tiến độ, chi ngân sách nhà nước đáp ứng kịp thời các yêu cầu đầu tư phát triển, chi trả nợ, đảm bảo quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội và hoạt động của bộ máy nhà nước.

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/6/2019 ước tính đạt 660,6 nghìn tỷ đồng, bằng 46,8% dự toán năm, trong đó thu nội địa 524,8 nghìn tỷ đồng, bằng 44,7%; thu từ dầu thô 26,1 nghìn tỷ đồng, bằng 58,4%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 109 nghìn tỷ đồng, bằng 57,6%. Trong thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 70,3 nghìn tỷ đồng, bằng 39,6% dự toán năm; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) 89 nghìn tỷ đồng, bằng 41,6%; thu thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài Nhà nước 107,1 nghìn tỷ đồng, bằng 44,3%; thu thuế thu nhập cá nhân 55,3 nghìn tỷ đồng, bằng 48,9%; thu thuế bảo vệ môi trường 23,4 nghìn tỷ đồng, bằng 33,9%; thu tiền sử dụng đất 49,9 nghìn tỷ đồng, bằng 55,5%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/6/2019 ước tính đạt 612,5 nghìn tỷ đồng, bằng 37,5% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 441,1 nghìn tỷ đồng, bằng 44,1%; chi đầu tư phát triển 112,1 nghìn tỷ đồng, bằng 26,1%; chi trả nợ lãi 55,9 nghìn tỷ đồng, bằng 44,7%.

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ

a) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2019 ước tính đạt 245,48 tỷ USD, mức cao nhất của 6 tháng từ trước đến nay với kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 122,72 tỷ USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước có tốc độ tăng 10,8%, cao hơn tốc độ tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (5,9%). Kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng trong nhóm hàng nông, lâm, thủy sản tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước, riêng xuất khẩu rau quả có tín hiệu tốt khi lần đầu tiên 6 tháng đầu năm đạt mức trên 2 tỷ USD. Cán cân thương mại hàng hóa 6 tháng ước tính nhập siêu ở mức thấp với 34 triệu USD.

Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu thực hiện tháng 5/2019 đạt 21.905 triệu USD, cao hơn 405 triệu USD so với số ước tính, trong đó điện tử, máy tính và linh kiện cao hơn 220 triệu USD; hàng dệt may cao hơn 133 triệu USD; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng cao hơn 54 triệu USD.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 6/2019 ước tính đạt 21,60 tỷ USD, giảm 1,4% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 6,66 tỷ USD, tăng 1,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 14,94 tỷ

USD, giảm 2,6%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Sáu tăng 8,5%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 10,2%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 7,8%.

Trong quý II/2019, kim ngạch xuất khẩu đạt 63,86 tỷ USD, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm 2018 và tăng 8,5% so với quý I năm nay. Trong quý II có 11 mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 73,6% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó mặt hàng điện thoại và linh kiện dẫn đầu với 11,4 tỷ USD, chiếm 17,8% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước; điện tử máy tính và linh kiện đạt 8,5 tỷ USD, tăng 17,7%; hàng dệt may đạt 7,9 tỷ USD, tăng 9,3%...

Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 122,72 tỷ USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2018²⁵, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 36,82 tỷ USD, tăng 10,8%, chiếm 30% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 85,90 tỷ USD, tăng 5,9%, chiếm 70% (giảm 0,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước).

Trong 6 tháng đầu năm nay có 22 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 86,9% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó điện thoại và linh kiện đạt 23,5 tỷ USD, chiếm 19,2% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 4%; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 15,5 tỷ USD, tăng 14,3%; hàng dệt may đạt 15 tỷ USD, tăng 9,9%; giày dép đạt 8,8 tỷ USD, tăng 14,2%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 8,2 tỷ USD, tăng 6,3%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 4,9 tỷ USD, tăng 17,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 4,3 tỷ USD, tăng 6,1%...; đáng chú ý là 6 tháng đầu năm nay được bổ sung thêm 2 mặt hàng mới đạt giá trị trên 2 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước là rau quả và xơ, sợi dệt với kim ngạch xuất khẩu đạt lần lượt là 2,08 tỷ USD và 2,01 tỷ USD. Nhìn chung, tỷ trọng xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực vẫn thuộc về khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó: Điện thoại và linh kiện chiếm 97,5%; điện tử, máy tính và linh kiện chiếm 91,2%; giày dép chiếm 77,5%; hàng dệt may chiếm 60%. Do giá xuất khẩu bình quân của hầu hết các mặt hàng nông sản giảm so với cùng kỳ nên kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng nông, thủy sản 6 tháng đầu năm nay tăng thấp hoặc giảm: Thủy sản đạt 3,9 tỷ USD, giảm 0,8%; cà phê đạt 1,6 tỷ USD, giảm 21,1% (lượng giảm 10,6%); hạt điều đạt 1,5 tỷ USD, giảm 11,8% (lượng tăng 12,5%); gạo đạt 1,5 tỷ USD, giảm 17,6% (lượng giảm 2,9%); cao su đạt 822 triệu USD, tăng 0,3% (lượng tăng 6,6%); hạt tiêu đạt 461 triệu USD, tăng 1,9% (lượng tăng 37,2%).

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2019, nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản ước tính đạt 61,7 tỷ USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ

²⁵ Thấp hơn mức tăng 19,4% của 6 tháng đầu năm 2017 và 16,4% của 6 tháng đầu năm 2018.

năm trước; chiếm 50,3% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu (giữ nguyên tỷ trọng so với cùng kỳ năm 2018). Nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp ước tính đạt 46,7 tỷ USD, tăng 13,2% và chiếm 38,1% (tăng 2 điểm phần trăm). Nhóm hàng nông, lâm sản đạt 10,4 tỷ USD, giảm 10,3% và chiếm 8,4% (giảm 1,7 điểm phần trăm). Nhóm hàng thủy sản đạt 3,9 tỷ USD, giảm 0,8% và chiếm 3,2% (giảm 0,3 điểm phần trăm).

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2019, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 27,5 tỷ USD, tăng 27,4% so với cùng kỳ năm trước; tiếp đến là thị trường EU đạt 20,6 tỷ USD, giảm 0,4%; Trung Quốc đạt 16,8 tỷ USD, tăng 1%; thị trường ASEAN đạt 13,1 tỷ USD, tăng 6,7%; Nhật Bản đạt 9,7 tỷ USD, tăng 9,1%; Hàn Quốc đạt 9,2 tỷ USD, tăng 6%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu thực hiện tháng 5/2019 đạt 23.194 triệu USD, cao hơn 394 triệu USD so với số ước tính, trong đó điện tử, máy tính và linh kiện cao hơn 332 triệu USD; dầu thô cao hơn 153 triệu USD; ô tô cao hơn 96 triệu USD; điện thoại và linh kiện thấp hơn 55 triệu USD; kim loại thường thấp hơn 60 triệu USD; than đá thấp hơn 74 triệu USD.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 6/2019 ước tính đạt 21,2 tỷ USD, giảm 8,6% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 9,1 tỷ USD, giảm 10,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 12,1 tỷ USD, giảm 7,3%. So với cùng kỳ năm 2018, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng Sáu tăng 10%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 13%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 7,8%.

Trong quý II/2019, kim ngạch nhập khẩu đạt 65,31 tỷ USD, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2018 và tăng 13,7% so với quý I năm nay. Trong quý II có 15 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 72,3% tổng trị giá nhập khẩu, trong đó: Điện tử, máy tính và linh kiện đạt giá trị cao nhất với 12,5 tỷ USD (chiếm 19,2% tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu), tăng 30,9% so với cùng kỳ năm 2018; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 9,3 tỷ USD, tăng 14,7%; vải đạt 3,9 tỷ USD, tăng 7,6%; điện thoại và linh kiện đạt 3,1 tỷ USD, tăng 16%...

Tính chung 6 tháng đầu năm nay, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước tính đạt 122,76 tỷ USD, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 52,54 tỷ USD, tăng 14,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 70,22 tỷ USD, tăng 7,8%.

Trong 6 tháng có 26 mặt hàng nhập khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, chiếm 84,7% tổng kim ngạch nhập khẩu, trong đó một số mặt hàng tăng so với cùng kỳ năm trước: Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 24,3 tỷ USD (chiếm 19,8%

tổng kim ngạch nhập khẩu), tăng 20,9%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 17,9 tỷ USD, tăng 14,8%; vải đạt 6,7 tỷ USD, tăng 7,6%; sắt thép đạt 5 tỷ USD, tăng 0,8%; chất dẻo đạt 4,4 tỷ USD, tăng 1,5%; ô tô đạt 3,7 tỷ USD, tăng 79,9%; sản phẩm chất dẻo đạt 3,1 tỷ USD, tăng 10,3%; nguyên phụ liệu dệt, may, giày dép đạt 3 tỷ USD, tăng 6,8%; hóa chất đạt 2,6 tỷ USD, tăng 5,6%; sản phẩm hóa chất đạt 2,5 tỷ USD, tăng 6,1%; dầu thô đạt 2,2 tỷ USD, tăng 262%; than đá đạt hơn 2 tỷ USD, tăng 68,7%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng có giá trị giảm so với cùng kỳ năm 2018: Điện thoại và linh kiện đạt 5,9 tỷ USD, giảm 2,2%; kim loại thường đạt 3,2 tỷ USD, giảm 8,3%; xăng dầu đạt 2,8 tỷ USD, giảm 39,7%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu 6 tháng đầu năm nay, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước tính đạt 112,3 tỷ USD, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 91,4% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu (giảm 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018), trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 52,6 tỷ USD, tăng 17,4% và chiếm 42,8% (tăng 2,5 điểm phần trăm); nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu đạt 59,7 tỷ USD, tăng 4,4% và chiếm 48,6% (giảm 2,9 điểm phần trăm). Nhóm hàng tiêu dùng ước tính đạt 10,5 tỷ USD, tăng 15,4% và chiếm 8,6% (tăng 0,4 điểm phần trăm).

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu 6 tháng đầu năm nay, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 36,8 tỷ USD, tăng 21,8% so với cùng kỳ năm trước; tiếp theo là thị trường Hàn Quốc đạt 22,9 tỷ USD, tăng 1%; thị trường ASEAN đạt 16,3 tỷ USD, tăng 6,4%; Nhật Bản đạt 8,8 tỷ USD, giảm 0,7%; Hoa Kỳ đạt 7,1 tỷ USD, tăng 17,1%; thị trường EU đạt 6,9 tỷ USD, tăng 9,1%.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện tháng Năm nhập siêu 1,3 tỷ USD (không thay đổi so với số ước tính); 5 tháng nhập siêu 434 triệu USD; tháng Sáu ước tính xuất siêu 400 triệu USD. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019 ước tính nhập siêu 34 triệu USD²⁶ (bằng 0,03% tổng kim ngạch xuất khẩu 6 tháng), trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 15,72 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 15,68 tỷ USD.

b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Trong quý II/2019, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ đạt 3,8 tỷ USD, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2018 (quý I tăng 6,1%); kim ngạch nhập khẩu dịch vụ đạt 4,7 tỷ USD, tăng 3,1% (quý I tăng 4,8%).

²⁶ Trong đó, 6 tháng đầu năm 2019 xuất siêu sang EU đạt 13,6 tỷ USD, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 20 tỷ USD, tăng 47,2%; nhập siêu từ Hàn Quốc 13,7 tỷ USD, giảm 2,1%; nhập siêu từ ASEAN 3,2 tỷ USD, tăng 5,2%.

Trong 6 tháng đầu năm 2019, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước tính đạt 7,9 tỷ USD, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó dịch vụ du lịch đạt 5,6 tỷ USD (chiếm 69,9% tổng kim ngạch), tăng 7,8%; dịch vụ vận tải đạt 1,5 tỷ USD (chiếm 18,5%), tăng 2,2%. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ 6 tháng đầu năm nay ước tính đạt 9,2 tỷ USD, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 4,5 tỷ USD (chiếm 48,5% tổng kim ngạch), tăng 7,1%; dịch vụ du lịch đạt 2,8 tỷ USD (chiếm 30,7%), tăng 0,7%. Nhập siêu dịch vụ trong 6 tháng đầu năm 2019 là 1,3 tỷ USD, bằng 15,9% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ.

5. Chỉ số giá

Với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát của Chính phủ, sự chủ động điều hành giá xăng dầu, giá gas, giá điện, giá sách giáo khoa và giá dịch vụ y tế vào các thời điểm phù hợp, nguồn cung gạo dồi dào... là những yếu tố góp phần làm chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2019 giảm 0,09% so với tháng trước, bình quân 6 tháng đầu năm 2019 tăng 2,64% so với cùng kỳ năm 2018, đây là mức tăng bình quân 6 tháng thấp nhất trong 3 năm gần đây²⁷.

a) Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2019 giảm 0,09% so với tháng trước, trong đó nhóm giao thông giảm nhiều nhất với 1,73% do ảnh hưởng từ 2 đợt điều chỉnh giảm giá xăng, dầu vào thời điểm 1/6/2019 và 17/6/2019 làm giá xăng, dầu giảm 3,9% (tác động CPI chung giảm 0,16%). Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,2% chủ yếu do giá gas trong tháng giảm 8,79% (tác động CPI chung giảm 0,11%) và giá dầu hỏa giảm 3,28%; bưu chính viễn thông giảm 0,1%. Có 8/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu có CPI tháng Sáu tăng so với tháng trước: Đồ uống và thuốc lá tăng 0,33%; giáo dục tăng 0,23% (dịch vụ giáo dục tăng 0,15%); văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,2%; nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình và nhóm may mặc, mũ nón, giày dép cùng tăng 0,14%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,12%, trong đó lương thực giảm 0,34% do giá gạo giảm 0,54% và thực phẩm tăng 0,23%²⁸; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,05%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,15%.

Tính chung quý II/2019, CPI tăng 0,74% so với quý trước và tăng 2,65% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó nhóm giáo dục tăng 6,19% so với cùng kỳ năm trước; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 3,6%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,38%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,98%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,93%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,8%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,36%; giao thông tăng 1,03%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,42%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,72%; thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,27%.

²⁷ CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2017, 2018, 2019 lần lượt tăng so với cùng kỳ năm trước 4,15%; 3,29% và 2,64%.

²⁸ Mặc dù giá thịt lợn giảm 1,39% do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi kéo dài nhưng chỉ số giá nhóm thực phẩm vẫn tăng do giá hầu hết các mặt hàng thực phẩm còn lại đều tăng: thịt gia cầm tươi sống tăng 0,16%; giá trứng gia cầm loại tăng 0,57%; giá cá tươi, cá ướp lạnh tăng 0,58%; giá rau tươi tăng 2,63%; quả tươi, chế biến tăng 2,1%.

CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2019 tăng 2,64% so với bình quân cùng kỳ năm 2018; CPI tháng 6/2019 tăng 1,41% so với tháng 12/2018 và tăng 2,16% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 6 tháng đầu năm nay tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (i) Giá các mặt hàng thực phẩm tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá thịt lợn tăng 14,85%²⁹ (làm CPI tăng 0,62%); đồ uống và thuốc lá tăng 1,81%; quần áo may sẵn tăng 1,68%; dịch vụ giao thông công cộng tăng 3,45%; du lịch trọn gói tăng 3,31%. (ii) Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,99% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu xây dựng tăng cùng với giá xi măng, sắt, thép và giá nhân công xây dựng tăng. (iii) Giá sách giáo khoa năm học 2019-2020 tăng từ tháng 4/2019 làm chỉ số giá văn phòng phẩm tăng 2,57% so với cùng kỳ năm 2018. (iv) Việc điều chỉnh giá điện sinh hoạt theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công Thương làm giá điện sinh hoạt 6 tháng đầu năm 2019 tăng 5,84% so với cùng kỳ năm 2018.

Bên cạnh đó, có một số yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI 6 tháng đầu năm 2019: (i) Giá các mặt hàng thiết yếu như xăng, dầu giảm 3,55% (tác động CPI chung giảm 0,15%); giá gas sinh hoạt giảm 0,3%. (ii) Thành phố Hồ Chí Minh điều chỉnh giảm mức thu học phí theo Nghị quyết số 25/2018/NQ-HĐND ngày 7/12/2018 làm chỉ số giáo dục chung cả nước tháng 2/2019 giảm 0,55% (tác động làm CPI chung giảm 0,03%). Ngoài ra các cấp, các ngành tích cực triển khai các biện pháp bình ổn giá cả thị trường, đảm bảo cân đối cung cầu, điều hành chính sách tiền tệ kiên định mục tiêu giữ ổn định vĩ mô và kiểm soát lạm phát.

Lạm phát cơ bản tháng 6/2019 tăng 0,16% so với tháng trước và tăng 1,96% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân 6 tháng đầu năm 2019 tăng 1,87% so với bình quân cùng kỳ năm 2018.

b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Căng thẳng chính trị ở khu vực Trung Đông và kỳ vọng Cục Dự trữ liên bang Mỹ sẽ cắt giảm lãi suất làm cho giá vàng thế giới tăng cao nhất trong 6 năm trở lại đây. Bình quân giá vàng thế giới đến ngày 24/6/2019 tăng 5,1% so với tháng 5/2019. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 6/2019 tăng 1,98% so với tháng trước; tăng 4,29% so với tháng 12/2018 và tăng 1,74% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2019 tăng 0,3% so với tháng trước; tăng 0,29% so với tháng 12/2018 và tăng 2,52% so với cùng kỳ năm 2018.

c) Chỉ số giá sản xuất

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2019 giảm 1,36% so với quý trước và tăng 0,98% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp giảm 1,89% và tăng 0,47%; lâm nghiệp tăng

²⁹ Giá thịt lợn 6 tháng đầu năm 2019 vẫn tăng so với cùng kỳ năm trước do giá thịt lợn bắt đầu giảm từ tháng 3/2019 đến đầu tháng 6/2019 (ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi).

0,09% và tăng 3,36%; thủy sản tăng 0,13% và tăng 2,33%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,29% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp tăng 2,25%; lâm nghiệp tăng 3,84%; thủy sản tăng 2,24%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý II tăng 1,34% so với quý trước và tăng 2,28% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 7,08% và tăng 0,97%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,44% và tăng 1,55%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 8,95% và tăng 11,01%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,01% và tăng 2,23%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 1,86% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 0,82%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,43%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 7,13%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,7%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý II tăng 0,39% so với quý trước và tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất dịch vụ của một số ngành như sau: Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 1,35% và tăng 3,4%; dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 0,08% và tăng 3,61%; giáo dục và đào tạo giảm 0,24% và tăng 7,33%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 0,06% và tăng 0,43%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 3,37% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó chỉ số giá sản xuất dịch vụ ngành giáo dục và đào tạo tăng 7,52%; vận tải, kho bãi tăng 3,96%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 3,03%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 0,64%.

d) Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá quý II/2019 giảm 0,36% so với quý trước và tăng 2,11% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 0,18% và tăng 0,28%; nhóm nhiên liệu tăng 1,91% và tăng 1,32%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo giảm 0,47% và tăng 2,4%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá tăng 2,77% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 0,11%; nhóm nhiên liệu tăng 3,57%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo tăng 3,12%. Chỉ số giá xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2019 của một số mặt hàng: Rau quả tăng 8,74%; điện thoại và thiết bị di động tăng 6,86%; xăng, dầu các loại tăng 6,08%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 4,52%; thủy sản tăng 3%; hạt tiêu giảm 11,42%; gạo giảm 5,9%; cà phê giảm 3,48%; hạt điều giảm 2,52%; dầu thô giảm 0,21%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá quý II/2019 tăng 0,31% so với quý trước và tăng 0,78% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó chỉ số giá nhập khẩu của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 0,92% và tăng 1,74%; nhóm nhiên liệu tăng 5,73% và giảm 1,25%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo tăng 0,02% và tăng 0,82%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá tăng 0,95% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 1,32%; nhóm nhiên liệu giảm 1,85%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo tăng 1,07%. Chỉ số giá nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2019 của một số mặt hàng: thức ăn gia súc và nguyên liệu tăng 10,49%; rau quả tăng 8,5%; thủy sản tăng 7,01%; khí đốt hóa lỏng giảm 10,5%; cao su giảm 8,51%; gỗ và sản phẩm từ gỗ giảm 5,76%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa³⁰ quý II/2019 giảm 0,66% so với quý trước và tăng 1,32% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, tỷ giá thương mại hàng hóa tăng 1,79% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó tỷ giá thương mại hàng hóa của gỗ và sản phẩm gỗ tăng 10,91%; cao su tăng 7,37%; xăng dầu các loại tăng 6,79%; sắt, thép tăng 6,13%; hóa chất giảm 3,95%; thủy sản giảm 3,75%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 2,37%.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Tình hình lao động, việc làm cả nước trong 6 tháng đầu năm 2019 có nhiều tín hiệu khả quan. So với cùng kỳ năm trước, số người có việc làm tăng lên, chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, giảm mạnh tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm giảm dần, thu nhập của người lao động làm công hưởng lương có xu hướng tăng.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý II/2019 ước tính là 55,5 triệu người, tăng 25,8 nghìn người so với quý trước do nhu cầu làm việc và tìm kiếm việc làm trong dân cư tăng trở lại và tăng 335,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lao động nam 29,1 triệu người, chiếm 52,4% tổng số và lao động nữ 26,4 triệu người, chiếm 47,6%. Xét theo khu vực, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khu vực thành thị là 18,5 triệu người, chiếm 33,4%; khu vực nông thôn là 37 triệu người, chiếm 66,6%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 55,4 triệu người, tăng 334 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động 6 tháng đầu năm 2019 ước tính đạt 76,5%, giảm 0,1 điểm phần trăm.

³⁰ Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động quý II/2019 ước tính là 48,9 triệu người, tăng 41,6 nghìn người so với quý trước và tăng 454,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lao động nam 26,7 triệu người, chiếm 54,6% tổng số và lao động nữ 22,2 triệu người, chiếm 45,4%; khu vực thành thị 17 triệu người, chiếm 34,7% và khu vực nông thôn là 31,9 triệu người, chiếm 65,3%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 48,9 triệu người, tăng 450,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

Lao động 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý II/2019 ước tính là 54,4 triệu người, bao gồm 19,1 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 35,1% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng 15,9 triệu người, chiếm 29,3%; khu vực dịch vụ 19,4 triệu người, chiếm 35,6%. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 54,3 triệu người, bao gồm 19,2 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 35,3% tổng số (giảm 3,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); khu vực công nghiệp và xây dựng 15,7 triệu người, chiếm 28,9% (tăng 2,3 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ 19,4 triệu người, chiếm 35,8% (tăng 0,8 điểm phần trăm).

Tỷ lệ thất nghiệp chung cả nước quý II/2019 ước tính là 1,98% (quý I là 2,00%). Tính chung 6 tháng năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp chung là 1,99%, trong đó khu vực thành thị là 2,95%; khu vực nông thôn là 1,51%³¹. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi quý II/2019 là 2,16% (quý I là 2,17%). Tính chung 6 tháng năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 2,16%, trong đó khu vực thành thị là 3,11%; khu vực nông thôn là 1,66%³². Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) 6 tháng đầu năm 2019 ước tính là 6,35%, trong đó khu vực thành thị là 10,16%; khu vực nông thôn là 4,66%.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý I/2019 là 1,21%; quý II/2019 ước tính là 1,38%. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 1,29%, trong đó khu vực thành thị là 0,77%; khu vực nông thôn là 1,57% (tỷ lệ thiếu việc làm của 6 tháng đầu năm 2018 tương ứng là 1,47%; 0,64%; 1,89%).

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản quý I/2019 là 54,7%; quý II ước tính là 54,6%. Tính chung 6 tháng đầu năm, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản ước tính là 54,6%, trong đó khu vực thành thị là 46,6%; khu vực nông thôn là 61,5% (tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản 6 tháng năm 2018 tương ứng là 56,3%; 47,9%; 63,3%).

³¹ Tỷ lệ thất nghiệp chung 6 tháng đầu năm 2018 là 2,00%, trong đó khu vực thành thị là 2,96%; khu vực nông thôn là 1,55%.

³² Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi 6 tháng đầu năm 2018 là 2,20%, trong đó khu vực thành thị là 3,11%; khu vực nông thôn là 1,74%.

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương quý II/2019 là 6,5 triệu đồng/tháng, giảm 416,3 nghìn đồng so với quý trước và tăng 796 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương ước tính là 6,7 triệu đồng/tháng, trong đó, thu nhập của lao động nam là 7,1 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 6,3 triệu đồng/tháng, lao động thành thị là 7,8 triệu đồng/tháng, lao động nông thôn là 5,9 triệu đồng/tháng.

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương 6 tháng đầu năm 2019 của nhóm “Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” là 11,2 triệu đồng/tháng, tăng 1,7 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước; nhóm “Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao” là 9,2 triệu đồng/tháng, tăng 1 triệu đồng; nhóm “Lao động giản đơn” là 4,8 triệu đồng/tháng, tăng 746 nghìn đồng.

Thu nhập bình quân tháng từ công việc làm công hưởng lương 6 tháng đầu năm 2019 của lao động có trình độ trên đại học trở lên là 12,7 triệu đồng/tháng, tăng 1,2 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước; lao động chưa học xong tiểu học là 5 triệu đồng/tháng; lao động chưa từng đi học là 4,2 triệu/tháng.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chung của cả nước năm 2018 theo giá hiện hành đạt 3,88 triệu đồng (tăng 778 nghìn đồng so với năm 2016), tăng 25,1% so với năm 2016 (khu vực thành thị đạt 5,62 triệu đồng, tăng 23,5%; khu vực nông thôn đạt 2,99 triệu đồng, tăng 23,4%), bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 11,9%/năm. Tốc độ tăng thu nhập theo giá so sánh (thu nhập sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) của giai đoạn 2016-2018 là 8%, cao hơn 1,4 điểm phần trăm so với tốc độ tăng của giai đoạn 2014-2016 nhưng thấp hơn 1 điểm phần trăm so với tốc độ tăng của thời kỳ 2012-2014. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2018 theo giá hiện hành của các vùng trên cả nước đều tăng so với năm 2016, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tốc độ tăng thu nhập cao nhất với 29,1%, tiếp đó là vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung 27,9%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 25,1%; vùng Đồng bằng sông Hồng tăng 24,5%; vùng Đông Nam Bộ tăng 22,5% và vùng Tây Nguyên tăng 22,4%. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất đạt 9,32 triệu đồng, tăng 23,5% so với năm 2016 và gấp 10 lần nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất đạt 932 nghìn đồng, tăng 20,9%. Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư còn được thể hiện qua Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI³³). Hệ số GINI

³³ Hệ số GINI có giá trị từ 0 đến 1. Giá trị của hệ số GINI bằng 0 thể hiện sự bình đẳng tuyệt đối và ngược lại nếu hệ số GINI bằng 1 thể hiện sự bất bình đẳng tuyệt đối. Theo đó thì giá trị của hệ số GINI càng lớn thì sự bất bình đẳng càng cao.

cả nước năm 2018 là 0,424, trong đó khu vực nông thôn là 0,407 có sự chênh lệch nhiều hơn so với 0,372 của khu vực thành thị (con số tương ứng của năm 2016 là 0,431; 0,408; 0,391).

Về chi tiêu, chi tiêu bình quân 1 người 1 tháng chung cả nước năm 2018 theo giá hiện hành đạt 2,55 triệu đồng, tăng 18% so với năm 2016 (khu vực nông thôn đạt 2,1 triệu đồng, tăng 19,3%; khu vực thành thị đạt 3,5 triệu đồng, tăng 14,3%), bình quân mỗi năm thời kỳ 2016-2018 tăng 8,6%. Tốc độ tăng chi tiêu bình quân đầu người theo giá so sánh (chi tiêu sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) đạt 4,9%/năm, thấp hơn so với tốc độ tăng 5,2%/năm của thời kỳ 2014-2016. Xét theo vùng kinh tế, chi tiêu bình quân 1 người 1 tháng trong giai đoạn 2014-2016 tăng ở tất cả các vùng, trong đó tốc độ tăng cao nhất là Tây Nguyên (12,5%/năm), chậm nhất là Đông Nam Bộ (5,3%/năm).

Năm 2018 tỷ lệ nghèo đa chiều là 6,8%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2017, đạt mục tiêu đề ra trong chiến lược giảm nghèo quốc gia. Xu hướng giảm này ở cả thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế, đây cũng là kết quả tích cực của công tác xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam.

Đời sống dân cư 6 tháng đầu năm 2019 nhìn chung được cải thiện, nhờ sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành và sự nỗ lực của nhân dân, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Chương trình xây dựng nông thôn mới trong những năm qua đã có những tác động tích cực, góp phần nâng cao đời sống nhân dân khu vực nông thôn, đẩy mạnh phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn. Hệ thống cơ sở vật chất văn hóa, trường học được đầu tư xây dựng mới, cải tạo đạt chuẩn, các chương trình hỗ trợ giống cây trồng cho sản xuất nông nghiệp, chính sách cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo, cận nghèo... đã góp phần giúp người nông dân phát triển sản xuất, cải thiện đời sống. Tính đến cuối tháng 6/2019, cả nước có 4.402 xã (đạt 49,4%) và 76 huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Thiếu đói trong nông dân giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng Sáu, cả nước có 1,7 nghìn hộ thiếu đói, giảm 44,5% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 6,9 nghìn nhân khẩu thiếu đói, giảm 44,7%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, cả nước có 65 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 30,9% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 261,9 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 30%. Thiếu đói trong 6 tháng đầu năm nay xảy ra chủ yếu ở các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Gia Lai và Đắk Lắk. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 3,7 nghìn tấn lương thực.

Công tác an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Theo báo cáo sơ bộ, tổng các suất quà trao tặng cho các đối tượng chính sách, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội trong 6 tháng đầu năm 2019 là hơn 4 nghìn tỷ đồng, bao gồm 2,2 nghìn tỷ đồng quà thăm hỏi và hỗ trợ các đối tượng chính sách; 1,2 nghìn tỷ đồng hỗ trợ các hộ nghèo và gần 0,7 nghìn tỷ đồng cứu đói, cứu trợ xã hội khác. Bên cạnh đó, đã có gần 19 triệu thẻ bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát tặng cho các đối tượng chính sách trên địa bàn cả nước.

3. Giáo dục, đào tạo

Năm học 2018-2019, cả nước có 805,7 nghìn giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy, giảm 5,5% so với năm học trước, bao gồm: 385,7 nghìn giáo viên tiểu học, giảm 2,7%; 286 nghìn giáo viên trung học cơ sở, giảm 6,6% và 134 nghìn giáo viên trung học phổ thông, giảm 10,8%. Cũng trong năm học này, cả nước có 16,5 triệu học sinh phổ thông, tăng 4% so với năm học trước, bao gồm: 8,5 triệu học sinh tiểu học, tăng 6,2%; 5,4 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 1,5% và 2,6 triệu học sinh trung học phổ thông, tăng 2%.

Kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2019 có gần 900 nghìn thí sinh đăng ký dự thi, được tổ chức theo hướng siết chặt kỷ cương, đặc biệt phát hiện xử lý gian lận thi cử và tạo điều kiện thuận lợi, an toàn cho học sinh tham dự kỳ thi.

Giáo dục nghề nghiệp hiện có 2.943 cơ sở, bao gồm 397 trường cao đẳng; 512 trường trung cấp, 1.031 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 1003 cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác. Trong 6 tháng đầu năm nay, các cơ sở dạy nghề trên địa bàn cả nước đã tuyển sinh gần 1,1 triệu người, đạt 47,8% so với kế hoạch năm, trong đó tuyển sinh trình độ cao đẳng và trung cấp 112 nghìn người, đạt 20%; trình độ sơ cấp nghề và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác tuyển sinh 969 nghìn người, đạt 57% kế hoạch năm.

4. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Trong tháng Sáu, cả nước có 4,5 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 12,6 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 68 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do vi rút (2 trường hợp tử vong); 5.612 trường hợp sốt phát ban nghi sởi, trong đó có 1.266 trường hợp mắc sởi dương tính. Tình hình dịch bệnh 6 tháng đầu năm nay có dấu hiệu gia tăng 3 dịch bệnh lớn là dịch sốt xuất huyết, tay chân miệng và sởi. Tính chung 6 tháng, cả nước có gần 18,9 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 70,8 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (3 trường hợp tử vong); 255 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do vi rút (10 trường hợp tử vong); 11 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu (1 trường hợp tử vong); 27,4 nghìn trường hợp sốt phát ban nghi sởi, trong đó có 4,7 nghìn trường hợp mắc sởi dương tính.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/6/2019 là 209,4 nghìn người và số trường hợp đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 96,5 nghìn người; số người tử vong do HIV/AIDS tính đến thời điểm trên là 98,3 nghìn người.

Trong tháng Sáu xảy ra 6 vụ ngộ độc thực phẩm, làm 60 người bị ngộ độc. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, trên địa bàn cả nước xảy ra 36 vụ ngộ độc thực phẩm, làm 866 người bị ngộ độc, trong đó 5 trường hợp tử vong.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa, nghệ thuật 6 tháng đầu năm tập trung vào chào mừng các ngày Lễ lớn, các sự kiện trọng đại của đất nước. Các chương trình nghệ thuật chuyên nghiệp, văn nghệ quần chúng, trò chơi dân gian được tổ chức rộng khắp từ trung ương đến địa phương với nội dung phong phú, giàu bản sắc văn hoá dân tộc. Nhiều sự kiện được tổ chức với quy mô lớn và nhận được sự hưởng ứng của đông đảo nhân dân, góp phần thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ chính trị của đất nước, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân. Một số chương trình văn hóa, nghệ thuật tiêu biểu như: Màu cờ tôi yêu - kỷ niệm 89 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam, Bài ca chiến thắng, Tháng 5 ơn Người - kỷ niệm 129 năm ngày sinh nhật Bác, Lễ hội pháo hoa quốc tế Đà Nẵng 2019.

Phong trào thể thao quần chúng diễn ra sôi nổi khắp các địa phương với nhiều hoạt động phong phú như tổ chức các trò chơi dân gian, các môn thể thao truyền thống, triển khai cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và “Chương trình xây dựng nông thôn mới”, ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân, phong trào toàn dân tập bơi, phòng chống đuối nước năm 2019.

Về thể thao thành tích cao: Tổ chức tập huấn 1.245 lượt vận động viên, 249 huấn luyện viên, 24 chuyên gia nước ngoài để chuẩn bị lực lượng tham dự SEA Games 30 và Para Games 10, vòng loại Olympic và Paralympic năm 2020 và các giải thể thao quốc tế khác năm 2019. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, đoàn thể thao Việt Nam giành 91 huy chương vàng, 69 huy chương bạc và 95 huy chương đồng trên các đấu trường quốc tế, trong đó một số thành tích nổi bật: Đội tuyển U23 Việt Nam xuất sắc xếp vị trí nhất bảng K và giành quyền thi đấu vòng chung kết giải vô địch U23 châu Á tại Thái Lan năm 2020; đội tuyển Bóng đá U22 xếp vị trí thứ 3 giải Vô địch Đông Nam Á năm 2019; đội tuyển Bóng đá U16 nữ vượt qua vòng loại và tham dự vòng chung kết giải U16 châu Á năm 2019; cúp Canoeing thế giới tại Hungary giành 3 huy chương vàng, 3 huy chương bạc và 3 huy chương đồng; giải vô địch Cử tạ thanh thiếu niên thế giới tại Mỹ giành 7 huy chương vàng và 1 huy chương đồng.

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ 16/5 đến 15/6), trên địa bàn cả nước đã xảy ra 1.425 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 786 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 639 vụ va chạm giao thông, làm 631 người chết, 439 người bị thương và 628 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng 6/2019 giảm 5,6% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 3,1% và số vụ va chạm giao thông giảm 14,5%); số người chết tăng 0,6%; số người bị thương giảm 8% và số người bị thương nhẹ giảm 20,3%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 8.204 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 4.418 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 3.786 vụ va chạm giao thông, làm 3.759 người chết, 2.463 người bị thương và 3.858 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 6 tháng đầu năm nay giảm 8,8% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 4,9%; số vụ va chạm giao thông giảm 13,1%); số người chết giảm 8,4%; số người bị thương giảm 0,1% và số người bị thương nhẹ giảm 15,4%. Bình quân 1 ngày trong 6 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 45 vụ tai nạn giao thông, gồm 24 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 21 vụ va chạm giao thông, làm 21 người chết, 14 người bị thương và 21 người bị thương nhẹ.

7. Thiệt hại do thiên tai

Thiên tai xảy ra trong tháng 6/2019 chủ yếu là mưa lớn, lũ, lốc xoáy, sét đánh và sạt lở làm 14 người chết và mất tích, 8 người bị thương; 63 ngôi nhà bị sập đổ và cuốn trôi; gần 1 nghìn ngôi nhà bị tốc mái và hư hỏng; 902 ha lúa và hoa màu bị hư hỏng, thiệt hại về tài sản ước tính hơn 63 tỷ đồng. Tính chung trong 6 tháng đầu năm nay, thiên tai đã làm 29 người chết và mất tích, 39 người bị thương; 649 ngôi nhà bị sập đổ và cuốn trôi, 19,7 nghìn ngôi nhà bị ngập và hư hỏng; gần 9,4 nghìn ha lúa và 8,3 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính hơn 464 tỷ đồng. Các địa phương bị thiệt hại nhiều do thiên tai trong 6 tháng đầu năm là Điện Biên 4 người chết, 2 người bị thương, 18 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi, 239 ngôi nhà bị hư hỏng, thiệt hại về tài sản ước tính 4 tỷ đồng; Hà Giang 2 người chết, 8 người bị thương, hơn 1 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng, 143 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi, gần 5 nghìn ngôi nhà bị ngập và hư hỏng, thiệt hại về tài sản ước tính hơn 48 tỷ đồng; Thanh Hóa 1 người chết, 1 người bị thương, hơn 3,3 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng, 6 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và 1.062 ngôi nhà bị hư hỏng, thiệt hại về tài sản ước tính 83 tỷ đồng.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong tháng Sáu, cơ quan chức năng đã phát hiện 1.290 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 1.210 vụ với tổng số tiền phạt 11,7 tỷ đồng. Tính chung 6 tháng đã phát hiện 5.494 vụ vi phạm môi trường trên địa bàn cả nước, trong đó xử lý 4.896 vụ với tổng số tiền phạt 51,4 tỷ đồng.

Tháng 6/2019, cả nước xảy ra 330 vụ cháy, nổ, làm 8 người chết và 15 người bị thương, thiệt hại về tài sản ước tính gần 194 tỷ đồng. Tính chung 6 tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 1.911 vụ cháy, nổ, làm 63 người chết và 98 người bị thương, thiệt hại ước tính hơn 677 tỷ đồng.

Khái quát lại, trong bối cảnh kinh tế thế giới và thương mại toàn cầu suy giảm, bức tranh kinh tế - xã hội Việt Nam quý II và 6 tháng đầu năm 2019 tiếp tục có những nét chuyển biến tích cực là nhờ sự điều hành khẩn trương và quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước. Kinh tế 6 tháng đầu năm nay đạt mức tăng trưởng khá, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp. Công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ thị trường tiếp tục tăng cao, giữ vai trò là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Cung cầu hàng hóa trong nước được bảo đảm, đầu tư trực tiếp nước ngoài và tình hình đăng ký doanh nghiệp tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế. Số người có việc làm tăng lên, cơ cấu lao động chuyên dịch theo hướng tích cực, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm giảm dần, thu nhập của người dân cải thiện, an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, nền kinh tế nước ta vẫn còn không ít khó khăn, hạn chế cũng như tiếp tục đối mặt với những thách thức mới: Tốc độ tăng trưởng có dấu hiệu tăng chậm lại. Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp. Kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng nông, lâm, thủy sản được xem là thế mạnh có xu hướng giảm đáng kể. Cán cân thương mại hàng hóa chuyển hướng nhập siêu. Thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân. Ngành chăn nuôi gặp khó khăn khi đối diện với dịch tả lợn châu Phi ngày càng lây lan trên diện rộng. Ngoài ra, với độ mở lớn cùng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, kinh tế Việt Nam sẽ chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi các diễn biến kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường.

Năm 2019 được Chính phủ xác định là năm “bứt phá” để phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 với phương châm hành động “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bứt phá, hiệu quả”, vì vậy để thực hiện tốt các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, trong thời gian tới, các cấp, các ngành và địa phương cần tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 1/1/2019 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 1/1/2019 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021 và các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong đó tập trung vào những nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, điều hành chính sách tiền tệ, lãi suất, tỷ giá linh hoạt, thận trọng, phù hợp với diễn biến thị trường trong nước và quốc tế, phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, hỗ trợ sản xuất kinh doanh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Thực hiện lộ trình điều chỉnh giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý vào thời điểm hợp lý để bảo đảm mục tiêu kiểm soát lạm phát năm 2019. Tăng trưởng tín dụng đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất kinh doanh; kiểm soát tín dụng ở một số ngành, lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro và có biện pháp hạn chế tín dụng đen.

Hai là, thực hiện các giải pháp kiểm soát dịch bệnh ở gia súc, gia cầm, ổn định sản xuất. Tập trung nguồn lực để ngăn chặn dịch tả lợn châu Phi lan rộng, đồng thời chuẩn bị cung ứng đủ giống phục vụ tái đàn sau dịch bệnh, khuyến khích các cơ sở chăn nuôi lợn chuyển sang các loại vật nuôi khác. Tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng gắn với thị trường, tăng cường sản xuất đối với cây trồng ngắn ngày, đặc biệt là các loại rau quả khi đang có thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu tốt. Khuyến khích liên kết trong sản xuất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng ở các khâu, quản lý tốt chất lượng sản phẩm và tìm kiếm thị trường đầu ra. Ngành thủy sản cần gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ, phân tích và dự báo tốt các tín hiệu của thị trường để có những bước đi phù hợp.

Ba là, nâng cao kết quả hoạt động mở rộng thương mại quốc tế, tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại thế hệ mới (CPTPP, EVFTA...), đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa, tránh sự phụ thuộc vào một thị trường nhất định, đặc biệt là xuất khẩu hàng nông sản, thủy sản, cần giải quyết có hiệu quả vấn đề kiểm dịch động thực vật, bảo đảm vệ sinh an toàn chất lượng để thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này. Đối với sản phẩm cá tra, để giữ vững thị phần trên thị trường thế giới cần khuyến cáo người nuôi tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tốt các quy định của nhà nhập khẩu, không nên mở rộng diện tích sản xuất. Tăng cường kiểm soát, có biện pháp xử lý đối với các doanh nghiệp nhập hàng hóa từ nước ngoài, gắn mác Việt Nam để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Bốn là, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm 2019, tháo gỡ khó khăn cho các dự án chậm giải ngân, đặc biệt là các dự án trọng điểm, quy mô lớn, có sức lan tỏa. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, cắt giảm thực chất các điều kiện kinh doanh đang là rào cản đối với hoạt động của doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh cá thể, cải cách thủ tục hành chính, tạo động lực cho doanh nghiệp phát triển, khuyến khích thành lập doanh nghiệp mới, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp khởi nghiệp nhanh và hiệu quả, khuyến khích các hộ cá thể chuyển thành doanh nghiệp, tạo dựng điều kiện kinh doanh thuận lợi cho cơ sở

cá thể hoạt động ổn định, lâu dài và tuân thủ pháp luật. Thực hiện các chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo để ươm tạo công nghệ, phát triển ý tưởng, mô hình kinh doanh.

Năm là, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong nước đối với hàng nhập khẩu, nâng cao chất lượng sản phẩm để hàng Việt Nam chinh phục người Việt Nam. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhất là công nghiệp chế biến sâu, chế biến sản phẩm nông nghiệp; công nghiệp phụ trợ, sản xuất hàng tiêu dùng. Chấn chỉnh hoạt động du lịch, khách sạn, nhà hàng nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách du lịch. Tăng cường xúc tiến, quảng bá, phát triển mạnh mẽ du lịch nhằm lan tỏa tới các ngành sản xuất và dịch vụ phát triển, có chính sách, biện pháp thu hút hiệu quả khách du lịch quốc tế, nhất là khách đến từ các thị trường có mức chi tiêu cao, lưu trú dài ngày tại Việt Nam.

Sáu là, theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, chủ động phương án phòng chống thiên tai nhằm hạn chế tối đa thiệt hại. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Bích Lâm